

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch
Ông Tăng Văn Thanh	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Tuyền	Thành viên
Bà Tông Thị Kiều	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tăng Văn Thanh	Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Tuyền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc,
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ SƠN LA



Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Sơn La, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Số: *MB*-18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày *15* tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty CP Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 và 2016 phần chi phí khấu hao của những tài sản cố định đã đưa vào sản xuất kinh doanh theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 14/03/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La; Chi phí khấu hao năm 2016 của các hạng mục nâng cấp đường vào khu xử lý, hệ thống vườn cây xanh trong khuôn viên, Nhà máy xử lý chất thải rắn và một số tài sản mua phục vụ sản xuất kinh doanh từ nguồn vốn Ngân sách cấp được Công ty hạch toán và theo dõi trên tài khoản 138 - Phải thu khác với tổng giá trị đến thời điểm 03/01/2017 và 31/12/2017 là 42.869.269.614 đồng đề kiến nghị Cơ quan chủ sở hữu vốn Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh giảm vốn Nhà nước tại Công ty. Đồng thời, Công ty chưa thực hiện việc trích khấu hao cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đối với các tài sản cố định nêu trên với giá trị khấu hao ước tính phải trích và ghi nhận là 9.451.596.000 đồng. Theo đó, bất cứ sự điều chỉnh nào liên quan đến các sự việc nêu trên đều ảnh hưởng đến các số liệu có liên quan được trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.4 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (ngày 31/12/2014) đến thời điểm chính thức bàn giao sang Công ty cổ phần (ngày 03/01/2017), Công ty đã ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ là 8.288.200.000 đồng tương ứng với tăng nguồn kinh phí hình thành tài sản và ghi tăng Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với một số tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và một phần giá trị của Nhà máy xử lý chất thải rắn với giá trị tương ứng là 42.109.514.493 đồng và 33.151.955.990 đồng để chờ quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến các sự việc nêu trên đều ảnh hưởng đến các số liệu có liên quan được trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty.

Công ty ghi nhận các khoản thuế giá trị gia tăng bị truy thu phát sinh từ dịch vụ công ích từ năm 2014 đến năm 2016, các khoản tiền phạt khai sai và tiền chậm nộp theo Quyết định số 383/QĐ-CT ngày 16/05/2017 của Cục thuế tỉnh Sơn La với tổng giá trị 15.112.429.057 đồng vào khoản mục phải thu khác để chờ quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Bất cứ sự điều chỉnh nào cũng ảnh hưởng đến các số liệu có liên quan được trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty.

Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá đối với số dư khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Sơn La có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2017 với giá trị gốc vay là 1.005.265,09 EUR. Theo thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, tỷ giá áp dụng để quy đổi là: 26.629,29 VND/EUR thì giá trị ước tính cần ghi nhận bổ sung là 3.450.029.578 đồng. Nếu Công ty thực hiện việc đánh giá chênh lệch tỷ giá nêu trên thì các chỉ tiêu chi phí tài chính và vay dài hạn sẽ tăng lên 3.450.029.578 đồng, các chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế, chi phí thuế thu nhập hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các chỉ tiêu có liên quan của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 sẽ giảm đi tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 22/06/2017 với dạng ý kiến chấp nhận từng phần.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập này, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán thuế và quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính kèm theo có thể thay đổi sau khi Báo cáo quyết toán cổ phần hóa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Kim Trinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229 -2018-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	03/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.288.656.102	68.575.128.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.720.522.858	4.978.186.401
1. Tiền	111	V.1.	7.720.522.858	4.978.186.401
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.207.306.676	61.736.348.198
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	26.713.359.100	1.736.858.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	11.622.902.011	971.342.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	2.195.452.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	60.039.499.345	56.832.694.838
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(168.453.780)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	2.070.587.800	1.702.127.800
1. Hàng tồn kho	141		2.070.587.800	1.702.127.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		290.238.768	158.465.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	290.238.768	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	158.465.658
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.146.784.389	260.652.850.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		247.146.132.498	255.064.612.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	247.146.132.498	255.064.612.771
- Nguyên giá	222		323.587.356.240	322.833.503.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.441.223.742)	(67.768.890.742)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	4.553.721.221	4.812.721.221
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.553.721.221	4.812.721.221
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		446.930.670	775.516.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	446.930.670	775.516.592
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		360.435.440.491	329.227.978.641

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	03/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		78.484.131.804	82.640.823.146
I. Nợ ngắn hạn	310		64.491.989.470	61.674.995.831
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	12.785.390.327	37.863.777.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	3.362.858.000	343.538.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	18.519.726.299	12.687.798.780
4. Phải trả người lao động	314		368.184.600	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	175.512.216	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	4.115.416.039	3.276.265.515
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	25.155.164.696	7.117.638.715
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.737.293	385.977.294
II. Nợ dài hạn	330		13.992.142.334	20.965.827.315
1. Phải trả dài hạn khác	337		691.000.000	714.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.301.142.334	20.251.827.315
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281.951.308.687	246.587.155.495
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	231.553.594.194	196.189.441.002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.052.830.000	196.052.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196.052.830.000	196.052.830.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		136.611.002	136.611.002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.212.197.202	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.212.197.202	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		33.151.955.990	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.397.714.493	50.397.714.493
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		50.397.714.493	50.397.714.493
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		360.435.440.491	329.227.978.641

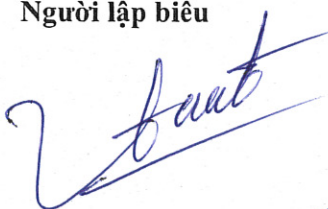
Sơn La, ngày 02 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ SƠN LA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch





Hồ Xuân Lâm

Tòng Thị Kiều

Nguyễn Xuân Minh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	91.656.585.886	14.647.679.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	87.303.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		91.656.585.886	14.560.376.725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	76.587.109.684	12.844.486.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.069.476.202	1.715.890.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	5.410.878	4.471.874
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	714.625.514	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		714.625.514	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	10.719.309.856	1.382.954.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.640.951.710	337.407.980
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	96.963.636	361.847.635
12. Chi phí khác	32	VI.7.	918.130.398	251.009.922
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(821.166.762)	110.837.713
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.819.784.948	448.245.693
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	607.587.746	91.449.139
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.212.197.202	356.796.554
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		112,84	-

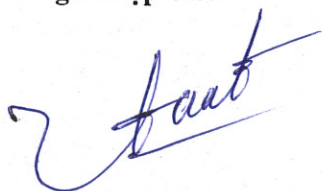
Sơn La, ngày 02 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ SƠN LA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Hồ Xuân Lâm



Tòng Thị Kiều



Nguyễn Xuân Minh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		75.625.918.754	5.021.793.618
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.646.231.628)	(15.705.341.084)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.540.977.171)	(14.369.708.400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(539.113.298)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(202.550.774)	(114.117.454)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.254.588.092	73.448.760.682
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.806.696.669)	(43.583.749.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.855.062.694)	4.697.637.481
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(494.852.727)	(11.253.786.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.410.878	8.649.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(489.441.849)	(11.245.136.631)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.280.600.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		20.710.727.187	4.050.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.623.886.187)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.086.841.000	6.330.600.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.742.336.457	(216.899.150)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.978.186.401	5.195.085.551
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	7.720.522.858	4.978.186.401

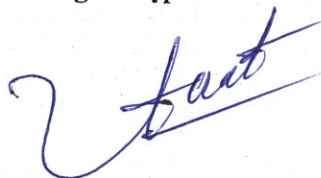
Sơn La, ngày 02 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ SƠN LA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch





Hồ Xuân Lâm

Tông Thị Kiều

Nguyễn Xuân Minh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH NN MTV Môi trường đô thị Sơn La và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500217948 đăng ký lần đầu ngày 24/10/2006, được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 11/05/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 03/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500217948 đăng ký thay đổi lần 07 ngày 03/01/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **196.052.830.000 đồng** (Một trăm chín sáu tỷ, không trăm năm hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực môi trường và dịch vụ đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thu gom rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Hoạt động dịch vụ tang lễ; Lắp đặt hệ thống điện; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh); Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế các công trình: Dân dụng và công nghiệp, giao thông, công trình điện đến 35KV);
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường giao thông nội thị và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Quản lý vận hành hệ thống đèn chiếu sáng, trang trí đô thị;
- Quản lý dịch vụ quảng cáo đô thị, thực hiện các dịch vụ đô thị khác;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện chiếu sáng, trang trí quảng cáo đô thị, vườn hoa, công viên và cây xanh đô thị;
- Lập quy hoạch đô thị và nông thôn; Quản lý, giám sát chất lượng công trình xây dựng; Trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị./.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 7, đường Bản Cọ, phường Chiềng An, TP. Sơn La

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

- | | |
|-------------------------|--|
| 1. Chi nhánh Bắc Yên | - Địa chỉ: Phiêng Ban 3, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La |
| 2. Chi nhánh Mai Sơn | - Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| 3. Chi nhánh Mường La | - Địa chỉ: Đường Trần Huy Liệu, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| 4. Chi nhánh Quỳnh Nhai | - Địa chỉ: Xóm 7, xã Mường Giang, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La |
| 5. Chi nhánh Phù Yên | - Địa chỉ: Khối 5, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La |
| 6. Chi nhánh Mộc Châu | - Địa chỉ: Tiểu khu 12, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La |
| 7. Chi nhánh Vân Hồ | - Địa chỉ: Bản Hang Trùng II, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La |
| 8. Chi nhánh Thuận Châu | - Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La |
| 9. Chi nhánh Yên Châu | - Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La |
| 10. Chi nhánh Sốp Cộp | - Địa chỉ: Bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La |
| 11. Chi nhánh Sông Mã | - Địa chỉ: Bản Nà Nghịu 2, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu không mang tính so sánh do kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty khi chuyển từ Công ty TNHH MTV sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017 là kỳ hoạt động đầu tiên của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty khi chính thức chuyển đổi từ hình thức Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 40
- Máy móc thiết bị	07 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Tài sản cố định khác	03 - 07

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Công ty không ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 và 2016 phần chi phí khấu hao của những tài sản cố định đã đưa vào sản xuất kinh doanh theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 14/03/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La; chi phí khấu hao năm 2016 của các hạng mục nâng cấp đường vào khu xử lý, hệ thống vườn cây xanh trong khuôn viên, Nhà máy xử lý chất thải rắn và một số tài sản mua phục vụ sản xuất kinh doanh từ nguồn vốn Ngân sách cấp được Công ty hạch toán và theo dõi trên tài khoản 138 - Phải thu khác với tổng giá trị đến thời điểm 03/01/2017 và 31/12/2017 là 42.869.269.614 đồng đề kiến nghị Cơ quan chủ sở hữu vốn Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh giảm vốn Nhà nước tại Công ty. Đồng thời, Công ty chưa trích khấu hao cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đối với các tài sản cố định nêu trên với giá trị khấu hao ước tính là 9.451.596.000 đồng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình Dự án khu xử lý nước thải thị xã Sơn La, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: được đưa vào sử dụng và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí bảo hiểm được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ trong thời gian 1 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí trả trước khác: Chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng các dịch vụ đó.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng và kỳ hạn. Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2017.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được Công ty sử dụng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quá trình đầu tư, xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn. Tính đến thời điểm 31/12/2017, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có số dư là: 33.151.955.990 đồng đang được Công ty theo dõi và chờ quyết định xử lý của Cơ quan chủ sở hữu vốn Nhà nước.

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm nguồn kinh phí đã hình thành đối với một số tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được Công ty đầu tư từ nguồn vốn Ngân sách với giá trị: 8.288.200.000 đồng và một phần giá trị của Nhà máy xử lý chất thải rắn với giá trị là 42.109.514.493 đồng để chờ quyết định của Cơ quan chủ sở hữu vốn Nhà nước có thẩm quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường và đô thị.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các hợp đồng Công ty ký với khách hàng đều qui định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản tiền thu từ thu tiền bán hồ sơ thầu và các khoản thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở chứng từ ngân hàng, phiếu thu và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

Công ty ghi nhận các khoản thuế giá trị gia tăng bị truy thu phát sinh từ dịch vụ công ích từ năm 2014 đến năm 2016, các khoản tiền phạt khai sai và tiền chậm nộp theo Quyết định số 383/QĐ-CT ngày 16/05/2017 của Cục thuế tỉnh Sơn La với tổng giá trị 15.112.429.057 đồng vào khoản mục phải thu khác. Công ty đã có tờ trình số 426/TTr-CTMT ngày 20/07/2017, đề nghị Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La và Sở Tài chính Sơn La xác nhận số tiền nợ thuế của Công ty là có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và hiện chưa được Ngân sách cấp để Cục thuế Sơn La có cơ sở khoan nợ, gia hạn việc thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế đối với Công ty. Ngày 02/08/2017, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La đã có Công văn số 393/VPUB-TH gửi Sở Tài chính đề nghị chủ trì, phối hợp với Cục thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan thẩm định bổ sung kinh phí trả nợ thuế theo quy định và phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng 8/2017.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2017	03/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	197.805.067	41.824.733
Tiền gửi ngân hàng	7.522.717.791	4.936.361.668
Tiền VND	7.522.717.791	4.936.361.668
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.055.755.163	4.318.192.545
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	3.486.666	172.388.446
Tiền gửi Kho bạc tỉnh Sơn La	433.508.000	433.508.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La	25.120.466	6.772.476
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	3.842.288	4.494.993
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.005.208	1.005.208
Cộng	7.720.522.858	4.978.186.401

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		03/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phòng Quản lý đô thị thành phố Sơn La	723.835.000	-	723.835.000	-
Công ty CP Cơ khí Sơn La	310.133.400	-	310.133.400	-
Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Văn Tân	230.949.200	-	230.949.200	-
Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu	3.277.867.000	-	-	-
Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La	8.181.111.000	-	-	-
Ủy ban nhân dân huyện Mai Sơn	2.091.855.000	-	-	-
Các đối tượng khác	11.897.608.500	162.324.780	471.941.360	-
Cộng	26.713.359.100	162.324.780	1.736.858.960	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2017		03/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Cơ sở cây cảnh Hoàng Nguyên	2.916.336.900	-	695.293.900	-
Công ty CP Tư vấn điện chiếu sáng Bình Minh	88.298.000	-	88.298.000	-
Ngọc Mạnh Hùng	3.210.723.396	-	-	-
Nguyễn Thị Tuyết	1.068.037.800	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Hải	89.000.000	-	89.000.000	-
Các đối tượng khác	4.250.505.915	6.129.000	98.750.500	-
Cộng	11.622.902.011	6.129.000	971.342.400	-

4. Phải thu khác

	31/12/2017		03/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	882.687.485	-	530.064.060	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	58.354.041.860	-	55.901.630.778	-
Hao mòn tài sản cố định chờ xử lý (1)	8.737.265.114	-	8.737.265.114	-
Phần hao mòn năm 2016 của tài sản không dùng cho sản xuất kinh doanh chờ xử lý (2)	2.113.776.000	-	2.113.776.000	-
Phần hao mòn năm 2016 của tài sản dùng cho sản xuất kinh doanh chờ xử lý (3)	32.018.228.500	-	32.018.228.500	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế GTGT đầu ra bị truy thu và các khoản phạt chậm nộp (theo Biên bản kiểm tra thuế) (4)	12.682.661.164	-	12.682.661.164	-
Công ty CP Phát triển đô thị Sơn La	-	-	300.000.000	-
Công ty Sparkler Far East Ltd (thuế nhà thầu)	2.430.017.283	-	-	-
Các đối tượng khác	372.093.799	-	49.700.000	-
Tạm ứng	2.770.000	-	1.000.000	-
Mai Ngọc Linh	-	-	1.000.000	-
Đặng Văn Thạch	2.750.000	-	-	-
Các đối tượng khác	20.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	400.000.000	-	400.000.000	-
Chi cục quản lý đường bộ 1	300.000.000	-	300.000.000	-
Chi cục quản lý đường bộ 2	100.000.000	-	100.000.000	-
Dư nợ TK 338	400.000.000	-	-	-
Cộng	60.039.499.345	-	56.832.694.838	-

(1): Phần khấu hao năm 2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017 của các tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh (các tài sản này đã được ghi nhận trong Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014) với giá trị lần lượt là 4.467.678.210 đồng và 4.269.586.904 đồng đang được Công ty đề nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La có phương án xử lý tài chính theo Tờ trình số 418/TTr-CTMT ngày 17/07/2017.

(2): Phần giá trị khấu hao lũy kế tính đến thời điểm 03/01/2017 của hạng mục nâng cấp đường vào khu xử lý (nguyên giá là: 5.003.599.000 đồng) và hệ thống vườn cây xanh trong khuôn viên (nguyên giá là: 1.404.839.000 đồng) đang được Công ty đề nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La có phương án xử lý tài chính theo Tờ trình số 418/TTr-CTMT ngày 17/07/2017.

(3): Phần giá trị khấu hao phát sinh từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017 của các tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và nhà máy xử lý rác thải đang được Công ty đề nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La có phương án xử lý tài chính theo Tờ trình số 418/TTr-CTMT ngày 17/07/2017.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(4): Là khoản thuế giá trị gia tăng phát sinh từ dịch vụ công ích từ năm 2014 đến năm 2016 bị truy thu và các khoản tiền phạt khai sai và tiền chậm nộp theo Quyết định số 383/QĐ-CT ngày 16/05/2017 của Cục thuế tỉnh Sơn La với giá trị là: 12.593.899.000 đồng và 2.518.779.447 đồng. Ngày 20/07/2017, Công ty đã có tờ trình số 426/TTr-CTMT đề nghị Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La và Sở Tài chính Sơn La xác nhận số tiền nợ thuế của Công ty là có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và hiện chưa được Ngân sách cấp để Cục thuế Sơn La có cơ sở khoan nợ, gia hạn việc thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế đối với đơn vị. Đồng thời, sớm có kế hoạch cân đối kinh phí và cấp bổ sung cho đơn vị số tiền thuế GTGT phải truy thu nêu trên.

Công ty cũng đề nghị Cục thuế tỉnh Sơn La không áp dụng hình thức xử phạt khai sai và không tính số tiền chậm nộp phát sinh từ dịch vụ công ích từ năm 2014 đến 2016.

Ngày 02/08/2017, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La đã có Công văn số 393/VPUB-TH gửi Sở Tài chính đề nghị chủ trì, phối hợp với Cục thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan thẩm định bổ sung kinh phí trả nợ thuế theo quy định và phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng 8/2017.

5. Nợ xấu

	31/12/2017		03/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Xí nghiệp Xây dựng Văn Tân	230.949.200	161.664.440	230.949.200	230.949.200
Công ty CP Cơ khí Sơn La	310.133.400	217.093.380	310.133.400	310.133.400
Trả trước cho người bán				
Công ty TNHH Bắc Huy	20.000.000	14.000.000	20.000.000	20.000.000
Các đối tượng khác	430.000	301.000	430.000	430.000
Cộng	561.512.600	393.058.820	561.512.600	561.512.600

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017		03/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	390.760.000	-	22.300.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.679.827.800	-	1.679.827.800	-
Cộng	2.070.587.800	-	1.702.127.800	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	03/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khu xử lý nước thải thị xã Sơn La	4.553.721.221	4.553.721.221
Cải tạo, nâng cấp đội cơ giới Công ty	-	259.000.000
Cộng	4.553.721.221	4.812.721.221

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017	03/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	290.238.768	-
Tiền thuê đất	106.236.633	-
Chi phí bảo hiểm	180.365.771	-
Chi phí khác	3.636.364	-
b) Dài hạn	446.930.670	775.516.592
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	383.890.670	775.516.592
Chi phí khác	63.040.000	-
Cộng	737.169.438	775.516.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 03/01/2017	144.809.691.473	88.707.362.476	87.561.869.664	268.780.900	1.485.799.000	322.833.503.513	
Mua trong kỳ	-	145.454.545	349.398.182	-	-	494.852.727	
Đầu tư XDCB hoàn thành	259.000.000	-	-	-	-	259.000.000	
Số dư ngày 31/12/2017	145.068.691.473	88.852.817.021	87.911.267.846	268.780.900	1.485.799.000	323.587.356.240	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 03/01/2017	20.305.916.114	17.746.825.881	29.502.515.750	70.905.000	142.727.997	67.768.890.742	
Khấu hao trong kỳ	1.219.097.900	32.755.900	7.405.742.600	5.157.500	9.579.100	8.672.333.000	
Số dư ngày 31/12/2017	21.525.014.014	17.779.581.781	36.908.258.350	76.062.500	152.307.097	76.441.223.742	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 03/01/2017	124.503.775.359	70.960.536.595	58.059.353.914	197.875.900	1.343.071.003	255.064.612.771	
Tại ngày 31/12/2017	123.543.677.459	71.073.235.240	51.003.009.496	192.718.400	1.333.491.903	247.146.132.498	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.084.906.700 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ SƠN LA

Địa chỉ: Số 7, đường Bản Cọ, phường Chiềng An, TP. Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2017	03/01/2017			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	25.155.164.696	25.155.164.696	27.661.412.168	9.623.886.187	7.117.638.715
Vay ngắn hạn	15.136.841.000	15.136.841.000	20.710.727.187	9.623.886.187	4.050.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	11.236.841.000	11.236.841.000	17.560.727.187	6.323.886.187	-
Lương Thị Thúy Hà (2)	1.750.000.000	1.750.000.000	1.000.000.000	3.300.000.000	4.050.000.000
Tòng Văn Tiến (3)	550.000.000	550.000.000	550.000.000	-	-
Tòng Thị Phó (4)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.018.323.696	10.018.323.696	6.950.684.981	-	3.067.638.715
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam tỉnh Sơn La (5)	10.018.323.696	10.018.323.696	6.950.684.981	-	3.067.638.715
b) Vay dài hạn	13.301.142.334	13.301.142.334	-	6.950.684.981	-
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam tỉnh Sơn La (5)	13.301.142.334	13.301.142.334	-	6.950.684.981	-
Cộng	38.456.307.030	38.456.307.030	27.661.412.168	16.574.571.168	7.117.638.715

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/4680595/HĐTD ngày 19/01/2017, thời hạn từ ngày 19/01/2017 đến ngày 19/01/2018, hạn mức tín dụng là: 60 tỷ trong đó dư nợ vay và bảo lãnh thanh toán tối đa là 30 tỷ. Trong năm 2017, Công ty thực hiện giải ngân cụ thể như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0103/2017/4680595/HĐTD ngày 20/11/2017, mục đích vay là thanh toán tiền nhân công tháng 8,9 và 10 năm 2017, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất quá hạn là 150%, lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm. Toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản liệt kê theo Điều 2, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/4680595/HĐTD ngày 19/01/2017.
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0104/2017/4680595/HĐTD ngày 13/12/2017, mục đích vay là thanh toán tiền bảo hiểm, xăng dầu, vật tư, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất quá hạn là 150%, lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm. Toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản liệt kê theo Điều 2, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/4680595/HĐTD ngày 19/01/2017.
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0105/2017/4680595/HĐTD ngày 25/12/2017, mục đích vay là thanh toán tiền lương, thêm giờ, xăng dầu, điện, vật tư, bảo hiểm thời hạn vay 06 tháng, lãi suất trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất quá hạn là 150%, lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm. Toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản liệt kê theo Điều 2, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/4680595/HĐTD ngày 19/01/2017.
- (2) Theo hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV ngày 28/12/2016, mục đích vay để mua nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 6 tháng từ ngày 30/12/2016 đến ngày 30/06/2017, lãi suất vay là 8,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay và Hợp đồng vay vốn số 04/HĐVV ngày 27/09/2017, mục đích vay để mua nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 6 tháng từ ngày 27/09/2017 đến ngày 27/02/2017, lãi suất vay là 8,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay.
- (3) Theo hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV ngày 24/08/2017, mục đích vay để mua nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 9 tháng từ ngày 24/08/2017 đến ngày 24/04/2018, lãi suất vay là 8,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay.
- (4) Theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 02/07/2017, mục đích vay để mua nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 9 tháng từ ngày 02/07/2017 đến ngày 02/03/2018, lãi suất vay là 8,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay và Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV ngày 24/08/2017, mục đích vay để mua nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 9 tháng từ ngày 24/08/2017 đến ngày 24/04/2018, lãi suất vay là 8,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay.
- (5) Theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDODA-NHPTVN ngày 23/01/2013 với số tiền vay tối đa là: 1.284.600 USD lãi suất 0%; thời hạn cho vay là 12,5 năm, thời gian ân hạn là 2,5 năm tính từ ngày ký thỏa thuận riêng (ngày 22/05/2012), thời hạn trả nợ gốc trong vòng 10 năm. Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Khu xử lý chất thải rắn thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La. Tài sản dùng để thế chấp bao gồm các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất của Dự án (Khi nào tài sản hình thành xong, hai bên sẽ lập Phụ lục hợp đồng để mô tả chi tiết về tài sản).

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2017		03/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng	1.287.288.000	1.287.288.000	1.287.288.000	1.287.288.000
Công ty TNHH Thương mại Hải Sơn	3.320.085.300	3.320.085.300	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Tùng Sơn La	-	-	3.512.520.000	3.512.520.000
Công ty Sparkler Far East Ltd	328.202.909	328.202.909	5.811.039.139	5.811.039.139
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tuấn Cường	417.834.896	417.834.896	22.934.555.896	22.934.555.896
Vũ Thị Vân	2.027.362.500	2.027.362.500	381.292.500	381.292.500
Các đối tượng khác	5.404.616.722	5.404.616.722	3.937.081.992	3.937.081.992
Cộng	12.785.390.327	12.785.390.327	37.863.777.527	37.863.777.527

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	03/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp	275.822.000	275.822.000
Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	87.036.000	67.716.000
Cộng	3.362.858.000	343.538.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	03/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/12/2017
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	12.667.661.164	4.961.536.078	2.097.048.607	15.532.148.635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.137.616	607.587.746	202.550.774	425.174.588

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập cá nhân	-	43.623.629	-	43.623.629
Các loại thuế khác	-	625.532.396	625.532.396	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.518.779.447	-	2.518.779.447
Cộng		12.687.798.780	8.757.059.296	2.925.131.777
				18.519.726.299

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017	03/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	175.512.216	-
Chi phí lãi vay	175.512.216	-
Cộng	175.512.216	-

15. Phải trả khác

	31/12/2017	03/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.115.416.039	3.276.265.515
Kinh phí công đoàn	95.519.932	-
Phải trả về cổ phần hoá	880.854.440	2.934.777.495
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.087.819.045	265.065.398
Chi nhánh Bắc Yên	436.639.654	-
Chi nhánh Mai Sơn	994.973.355	-
Chi nhánh Phù Yên	585.840.760	-
Chi nhánh Mộc Châu	425.045.048	-
Các đối tượng khác	645.320.228	265.065.398
Dư có tài khoản 1388	51.222.622	76.422.622
b) Dài hạn	691.000.000	714.000.000
Nhận tiền đặt cọc của nhà thầu	691.000.000	714.000.000
Cộng	4.115.416.039	3.276.265.515

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	196.052.830.000	-	-	196.052.830.000
Lãi trong năm trước	-	-	356.796.554	356.796.554
Trích lập các quỹ	-	-	(356.796.554)	(356.796.554)
Số dư tại ngày 03/01/2017	196.052.830.000	-	-	196.052.830.000
Lãi trong kỳ này	-	-	2.212.197.202	2.212.197.202
Tăng khác (*)	-	33.151.955.990	-	33.151.955.990
Số dư tại ngày 31/12/2017	196.052.830.000	33.151.955.990	2.212.197.202	231.416.983.192

(*): Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của một phần Dự án khu xử lý chất thải rắn thành phố Sơn La phát sinh sau ngày 31/12/2014 - thời điểm xác định giá trị vốn Nhà nước để cổ phần hóa, hiện đang được Công ty theo dõi riêng để chờ văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	03/01/2017 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	191.901.830.000	191.901.830.000
Vốn của các đối tượng khác	4.151.000.000	4.151.000.000
Cộng	196.052.830.000	196.052.830.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	196.052.830.000	196.052.830.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	196.052.830.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	03/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.605.283	19.605.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	19.605.283	19.605.283
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	19.605.283	19.605.283
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	-	-

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	03/01/2017	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	136.611.002	-	-	136.611.002
Cộng	136.611.002	-	-	136.611.002

*** Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Trong kỳ Công ty không trích lập bổ sung quỹ này.

17. Nguồn kinh phí

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	50.397.714.493	50.397.714.493
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	50.397.714.493	50.397.714.493

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường và đô thị	91.656.585.886	14.647.679.725
Cộng	91.656.585.886	14.647.679.725

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 VND
Giảm giá hàng bán	-	87.303.000
Cộng	-	87.303.000

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi trường và đô thị	76.587.109.684	12.844.486.232
Cộng	76.587.109.684	12.844.486.232

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.410.878	4.471.874
Cộng	5.410.878	4.471.874

5. Chi phí tài chính

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 VND
Chi phí lãi vay	714.625.514	-
Cộng	714.625.514	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 VND
Tiền cho thuê xe tang, nhân công	-	152.182.727
Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	96.363.636	20.909.090
Thu nhập khác	600.000	188.755.818
Cộng	96.963.636	361.847.635

7. Chi phí khác

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 VND
Chi phí phạt	-	1.434.196
Tiền chậm nộp thuế	319.584.850	-
Tiền phạt hành chính về thuế	122.338.093	-
Chi phí phục vụ các gói thầu	45.011.818	-
Chi phí khác	431.195.637	249.575.726
Cộng	918.130.398	251.009.922

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	6.318.470.757	441.938.000
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	148.268.909	22.877.454
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	85.996.273	16.730.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.498.022.900	264.061.400
Thuế, phí, lệ phí	751.648.635	4.199.000
Chi phí dự phòng	168.453.780	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.509.106.854	135.052.233
Chi phí bằng tiền khác	239.341.748	498.096.300
Cộng	10.719.309.856	1.382.954.387

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.439.513.331
Chi phí nhân công	38.092.199.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.672.333.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.152.159.490
Chi phí khác bằng tiền	1.304.543.415
Cộng	86.660.748.363

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	91.758.960.400	14.926.696.234
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	91.758.960.400	14.926.696.234
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	88.939.175.452	14.478.450.541
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	88.721.021.672	14.477.255.828
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	218.153.780	1.194.713
Lỗ được chuyển từ các kỳ trước	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.037.938.728	449.440.406
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	607.587.746	89.888.081
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.561.058
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	607.587.746	91.449.139

11. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.212.197.202
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.212.197.202
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.605.283
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112,84

(*) Trong năm 2017 không có cơ sở ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20.710.727.187	4.050.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.623.886.187	-

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017
	VND
Lương và các khoản phụ cấp	549.436.800
Cộng	549.436.800

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và không phải là số liệu so sánh cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017 do đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty khi chuyển từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần.

Sơn La, ngày 02 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ SƠN LA

Người lập biểu



Hồ Xuân Lâm

Kế toán trưởng



Tòng Thị Kiều

Chủ tịch



Nguyễn Xuân Minh

TNHH MTV
THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ

Digitally signed by TNHH MTV
THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ
DN: c=VIỆT NAM, o=CÔNG TY
CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ
ĐÔ THỊ SƠN LA, ou=TP. SƠN LA,
cn=NGUYỄN XUÂN MINH
Date: 2018.03.02 17:03:47
+07'00'

T.N.H.H
MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ